TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 01 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ 05 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 10

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017, chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : TVT
- Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lưu hành : 21.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá : 210.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Diều Chí Hảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/05/2026
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2022
Bà Đào Thị Nội	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2022

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)	Bổ nhiệm ngày 19/04/2017
Ông Đậu Phi Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/02/2022
Ông Bùi Đăng Hoàn	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/02/2022
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Minh – Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/NQĐHCĐ-TVT ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty đã thông qua việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2025 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền 21.000.000.000 VND, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 07 năm 2026 và ngày chi trả cổ tức là ngày 27 tháng 07 năm 2026.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 19 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I cho ông Lê Nguyên Ngọc. Các thủ tục được thực hiện trong tháng 07 năm 2026 và Công ty đã thu đủ số tiền chuyển nhượng vào ngày 01 tháng 08 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-27 14:40:28
Foxit Reader Version: 9.1.0

Ông NGUYỄN QUANG M
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 180/2026/BCSX-HCM.01074

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**714.256.532.081**	**804.020.646.260**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**341.723.841.359**	**322.413.730.000**
Tiền	111		321.723.841.359	292.413.730.000
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.916.522.280**	**189.987.114.180**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	170.495.572.534	182.586.399.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.066.620.631	13.832.593.238
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5.1	2.713.271.345	2.827.063.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(18.358.942.230)	(9.258.942.230)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**190.920.433.757**	**278.279.716.590**
Hàng tồn kho	141		190.920.433.757	279.433.752.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(1.154.036.404)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**23.695.734.685**	**13.340.085.490**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	23.303.945.335	3.182.904.407
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		391.789.350	10.157.181.083
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**328.710.733.781**	**332.113.760.349**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**75.000.000**	**75.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	75.000.000	75.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	**220**		**208.006.031.985**	**214.619.187.035**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	203.642.967.843	209.958.634.283
Nguyên giá	222		1.249.909.174.579	1.245.272.540.094
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.046.266.206.736)	(1.035.313.905.811)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.363.064.142	4.660.552.752
Nguyên giá	228		5.358.067.700	5.358.067.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(995.003.558)	(697.514.948)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	5.11	**45.430.728.581**	**43.070.683.620**
Nguyên giá	241		117.566.326.250	112.047.647.563
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(72.135.597.669)	(68.976.963.943)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**373.770.000**	**292.400.000**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	373.770.000	292.400.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**70.312.995.029**	**70.768.463.125**
Đầu tư vào công ty con	261	5.2.1	77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2.1	16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.1	3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(27.236.475.598)	(26.781.007.502)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.512.208.186**	**3.288.026.569**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	4.512.208.186	3.288.026.569
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.042.967.265.862**	**1.136.134.406.609**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**499.787.179.664**	**615.871.719.110**
Nợ ngắn hạn	**310**		**488.129.045.475**	**593.878.302.363**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	20.435.202.630	33.629.127.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.221.171.263	8.251.167.861
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	402.153.750	11.161.282.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	25.986.586.403	3.217.308.121
Phải trả người lao động	315		31.650.350.150	49.883.844.215
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	4.842.489.493	3.911.333.833
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18.1	69.534.500.373	931.119.396
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19.1	323.654.042.978	480.311.154.517
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	8.402.548.435	2.581.965.139
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**11.658.134.189**	**21.993.416.747**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.18.2	4.953.550.000	6.391.650.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.19.2	6.601.807.170	15.498.989.410
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		102.777.019	102.777.019
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**543.180.086.198**	**520.262.687.499**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**543.180.086.198**	**520.262.687.499**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		276.720.536.348	253.803.137.649
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		247.833.130.691	224.380.688.114
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		28.887.405.657	29.422.449.535
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.042.967.265.862**	**1.136.134.406.609**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	613.853.520.810	611.204.169.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	202.818.000	363.293.760
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**613.650.702.810**	**610.840.875.757**
Giá vốn hàng bán	11	6.3	508.217.650.331	520.347.399.010
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**105.433.052.479**	**90.493.476.747**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	3.650.946.713	5.466.694.200
Chi phí tài chính	23	6.5	13.369.891.298	16.510.736.072
- Trong đó, chi phí đi vay	24		12.794.826.310	11.830.839.625
Chi phí bán hàng	25	6.6	4.656.414.569	5.622.279.707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	44.814.150.702	48.219.239.074
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**46.243.542.623**	**25.607.916.094**
Thu nhập khác	31	6.8	757.388.367	501.657.646
Chi phí khác	32	6.9	10.682.275.804	32.156.128
Lợi nhuận khác	**40**		**(9.924.887.437)**	**469.501.518**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**36.318.655.186**	**26.077.417.612**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	7.431.249.529	5.938.682.456
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**28.887.405.657**	**20.138.735.156**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		36.318.655.186	26.077.417.612
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.965.537.792	25.513.560.495
Các khoản dự phòng	03		8.401.431.692	6.570.563.262
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.565.062.916)	(2.445.256.124)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.329.114.894)	(1.289.118.588)
Chi phí đi vay	06		12.794.826.310	11.830.839.625
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**77.586.273.170**	**66.258.006.282**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		17.289.477.688	(52.924.465.934)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		88.513.319.237	62.567.453.837
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.912.191.112	26.529.362.773
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(21.345.222.545)	(13.214.665.012)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(12.942.211.962)	(11.939.856.543)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.16	(5.574.296.469)	(9.224.736.413)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(149.423.662)	(184.975.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**198.290.106.569**	**67.866.123.285**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.050.716.763)	(5.953.482.050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		879.629.630	180.745.500
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.710.974.695	1.045.375.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.460.112.438)**	**(4.727.361.550)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	321.753.253.673	431.806.588.933
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(487.307.547.452)	(483.624.324.345)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.758.798.300)	(8.853.973.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(176.313.092.079)**	**(60.671.708.912)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**17.516.902.052**	**2.467.052.823**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	5.1	**322.413.730.000**	**166.116.689.159**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.793.209.307	2.464.741.359
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	5.1	**341.723.841.359**	**171.048.483.341**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	NGUYỄN QUANG MINH
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căn tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căn tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất hàng may mặc, gia công may	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may	58,55%	58,55%	58,55%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại áo cao cấp	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (*)	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại quần áo thời trang	35,00%	35,00%	18,29%

(*) Là công ty liên kết gián tiếp với Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP.

1.6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 843 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 869 người).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "TVT" theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 07 năm 2017. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 21.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Sản phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 38
Máy móc, thiết bị	05 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Số năm
Nhà cửa	05 – 25

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đang trong giai đoạn xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi hoàn thành giai đoạn xây dựng và bàn giao, đưa vào hoạt động cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản đó. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán. Trường hợp bán bất động sản đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì tài sản vẫn được ghi nhận là bất động sản đầu tư cho đến khi được bán, không chuyển thành hàng tồn kho.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá ghi sổ của tài sản chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá trong việc xác định giá trị hay lập Báo cáo tài chính.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, cổ tức, lợi nhuận, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Công ty phải trả cho cổ đông.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.991.172.499	1.206.404.919
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn - VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.271.798.963	43.020.202.918
Các ngân hàng khác	15.032.680.875	35.440.550.136
Tiền gửi không kỳ hạn - USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	218.918.271.566	129.840.787.874
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	57.735.196.795	82.278.742.087
Các ngân hàng khác	13.774.720.661	627.042.066
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10.000.000.000
	341.723.841.359	**322.413.730.000**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11.048.778,40	290.428.189.022
	11.048.778,40	290.428.189.022

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, lãi suất 4,75%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**77.890.684.464**		**14.954.341.854**	**77.890.684.464**		**14.498.873.758**
Công ty CP May Việt Thắng (1)	12.742.589.464	(*)	-	12.742.589.464	(*)	-
Công ty CP Nguyên Phụ Liệu Dệt May Bình An (2)	65.148.095.000	(*)	14.954.341.854	65.148.095.000	(*)	14.498.873.758
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**16.058.786.163**		**12.282.133.744**	**16.058.786.163**		**12.282.133.744**
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (3)	7.058.786.163	(*)	3.282.133.744	7.058.786.163	(*)	3.282.133.744
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh (4)	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**3.600.000.000**		-	**3.600.000.000**		-
Công ty TNHH Dệt Việt Phú (5)	3.600.000.000	(*)	-	3.600.000.000	(*)	-
	97.549.470.627		**27.236.475.598**	**97.549.470.627**		**26.781.007.502**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần May Việt Thắng với giá trị 12.742.589.464 VND, chiếm 52,27% vốn điều lệ.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An với giá trị 65.148.095.000 VND, chiếm 58,55% vốn điều lệ.

(3) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I với giá trị 7.058.786.163 VND, tương đương 50,00% vốn điều lệ. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này cho ông Lê Nguyên Ngọc với giá 7.261.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 19 tháng 06 năm 2026. Các thủ tục chuyển nhượng khoản đầu tư này được thực hiện trong tháng 07/2026 và khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng này đã được Công ty thu đủ vào ngày 01 tháng 08 năm 2026.

(4) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh với giá trị 9.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh tạm ngưng hoạt động từ ngày 08 tháng 08 năm 2022 theo Quyết định phá sản 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08/08/2022 của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

(5) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú với giá trị 3.600.000.000 VND, chiếm 7,20% vốn điều lệ.

Giá trị có thể thu hồi

(*) Công ty không có thông tin về giá trị thu hồi của khoản đầu tư này do các khoản đầu tư này chưa niêm yết/ giao dịch trên thị trường chứng khoán có tổ chức và không có cơ sở đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh: đã tạm ngưng hoạt động từ ngày 08 tháng 08 năm 2022 theo Quyết định phá sản 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08/08/2022 của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

- Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(26.781.007.502)	(16.107.398.141)
Trích lập dự phòng bổ sung	(455.468.096)	(4.335.485.125)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**(27.236.475.598)**	**(20.442.883.266)**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết (xem tại mục 8.1.2).

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Các bên liên quan				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	741.278.899	-	535.958.965	-
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	1.109.863.484	-	1.078.364.562	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	26.615.253.803	-	16.469.226.605	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	13.000.000.000	(9.100.000.000)	14.067.078.547	-
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7.163.416.191	-	25.087.711.881	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Thanh Quang	-	-	16.262.209.506	-
Các khách hàng khác	121.865.760.157	(8.128.020.230)	109.085.849.268	(8.128.020.230)
	170.495.572.534	**(17.228.020.230)**	**182.586.399.334**	**(8.128.020.230)**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán khác		
PT Mutu Gading Tekstil	942.322.583	-
ACE Trading Co., Ltd	564.261.913	6.748.718
P&K Enterprise Co., Ltd	391.032.971	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	390.000.000	-
Công ty TNHH MTV BID	-	9.146.358.000
Công ty TNHH Một thành viên PCCC Tân Ngọc Phát	-	1.811.539.997
Các nhà cung cấp khác	779.003.164	2.867.946.523
	3.066.620.631	**13.832.593.238**

5.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng				
+ Phải thu về thuốc y tế	10.172.125	-	12.213.541	-
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An				
+ Phải thu về thuốc y tế	1.925.084	-	2.518.470	-
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I				
+ Phải thu về cổ tức	1.130.922.000	(1.130.922.000)	1.130.922.000	(1.130.922.000)
+ Phải thu về thuốc y tế	5.737.868	-	8.026.698	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cổ tức phải thu	-	-	1.080.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	1.149.145.680	-	-	-
Phải thu khác	415.368.588	-	593.383.129	-
	2.713.271.345	**(1.130.922.000)**	**2.827.063.838**	**(1.130.922.000)**

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
	75.000.000	**-**	**75.000.000**	**-**

5.6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan						
Công ty TNHH Việt Thắng – Luch I						
- Phải thu cổ tức	> 3 năm	1.130.922.000	-	> 3 năm	1.130.922.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty TNHH Thương mại Phó Nghiệp Thành						
- Phải thu tiền bán hàng	> 3 năm	7.854.352.473	-	> 3 năm	7.854.352.473	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Kết						
- Phải thu tiền bán hàng	> 3 năm	273.667.757	-	> 3 năm	273.667.757	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	Trên 2 năm dưới			Trên 2 năm dưới		
- Phải thu tiền bán hàng	3 năm	13.000.000.000	3.900.000.000	3 năm	13.000.000.000	13.000.000.000
		22.258.942.230	**3.900.000.000**		**22.258.942.230**	**13.000.000.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập dự phòng bổ sung	9.100.000.000	-
Số dư cuối kỳ	**18.358.942.230**	**9.258.942.230**

5.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.103.094.839	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.123.877.523	-	102.446.202.090	(872.638.449)
Công cụ, dụng cụ	234.381.132	-	233.684.386	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.963.797.372	-	21.659.385.148	-
Sản phẩm	69.406.201.513	-	140.924.371.554	(281.397.955)
Hàng hóa	192.176.217	-	67.014.977	-
	190.920.433.757	**-**	**279.433.752.994**	**(1.154.036.404)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.154.036.404	2.983.485.092
Trích lập dự phòng bổ sung	-	2.235.078.137
Hoàn nhập dự phòng	(1.154.036.404)	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**5.218.563.229**

5.8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	3.043.005.382	3.046.762.404
Tiền thuê đất	18.878.270.923	-
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.382.669.030	136.142.003
	23.303.945.335	**3.182.904.407**

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	1.939.386.519	1.604.034.307
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.617.482.125	1.683.992.262
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	955.339.542	-
	4.512.208.186	**3.288.026.569**

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	167.391.260.105	1.061.274.359.231	12.215.512.868	4.391.407.890	1.245.272.540.094
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.731.925.986	1.490.262.893	174.000.000	14.396.188.879
Giảm do thanh lý	-	(9.368.850.576)	(390.703.818)	-	(9.759.554.394)
Số dư cuối kỳ	**167.391.260.105**	**1.064.637.434.641**	**13.315.071.943**	**4.565.407.890**	**1.249.909.174.579**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	113.723.560.628	910.717.236.002	9.378.482.312	1.494.626.869	1.035.313.905.811
Khấu hao trong kỳ	4.068.195.042	15.438.210.702	679.553.918	323.455.794	20.509.415.456
Giảm do thanh lý	-	(9.166.410.713)	(390.703.818)	-	(9.557.114.531)
Số dư cuối kỳ	**117.791.755.670**	**916.989.035.991**	**9.667.332.412**	**1.818.082.663**	**1.046.266.206.736**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	53.667.699.477	150.557.123.229	2.837.030.556	2.896.781.021	209.958.634.283
Tại ngày cuối kỳ	**49.599.504.435**	**147.648.398.650**	**3.647.739.531**	**2.747.325.227**	**203.642.967.843**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	66.905.058.105	736.607.771.251	4.378.464.565	927.447.774	808.818.741.695
Tại ngày cuối kỳ	**67.276.848.105**	**728.167.889.294**	**4.826.540.202**	**982.257.774**	**801.253.535.375**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 140.330.405.089 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31/12/2025 là 143.894.897.563 VND).

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà Xưởng Sợi 2 (12.648 M2)	52.918.460.002	27.444.610.734	25.473.849.268
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	114.472.800.103	90.347.144.936	24.125.655.167
Máy móc và thiết bị	1.064.637.434.641	916.989.035.991	147.648.398.650
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.315.071.943	9.667.332.412	3.647.739.531
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.565.407.890	1.818.082.663	2.747.325.227
Tổng cộng	**1.249.909.174.579**	**1.046.266.206.736**	**203.642.967.843**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Máy móc và thiết bị				
Máy dệt thổi khí, hiệu Toyota Model Ja2s-190cm-ef-t710 (2009)	786.941.076	(786.941.076)	-	66.666.666
Máy dệt thổi khí, hiệu Toyota Model Ja2s-190cm-ef-t710 (2009)	786.941.076	(786.941.076)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.666
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.666
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy dệt Toyota Model Ja2s-190tp-ef-t710 (Dệt 2010)	908.358.053	(908.358.053)	-	66.666.667
Máy bông Jwf1009 - Dự án ĐTBS 2019 Nhà máy Sợi 2	528.104.000	(325.664.137)	202.439.863	185.185.185
Phương tiện vận tải, truyền dẫn				
Xe tải Biển số 51C-361.98	390.703.818	(390.703.818)	-	27.777.778
Tổng cộng	**9.759.554.394**	**(9.557.114.531)**	**202.439.863**	**879.629.630**

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.358.067.700	5.358.067.700
Số dư cuối kỳ	**5.358.067.700**	**5.358.067.700**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	697.514.948	697.514.948
Khấu hao trong kỳ	297.488.610	297.488.610
Số dư cuối kỳ	**995.003.558**	**995.003.558**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.660.552.752	4.660.552.752
Tại ngày cuối kỳ	**4.363.064.142**	**4.363.064.142**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm Bravo	4.776.697.700	588.044.558	4.188.653.142
Chương trình, phần mềm khác	581.370.000	406.959.000	174.411.000
Tổng cộng	**5.358.067.700**	**995.003.558**	**4.363.064.142**

5.11. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	112.047.647.563	112.047.647.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.518.678.687	5.518.678.687
Số dư cuối kỳ	**117.566.326.250**	**117.566.326.250**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	68.976.963.943	68.976.963.943
Khấu hao trong kỳ	3.158.633.726	3.158.633.726
Số dư cuối kỳ	**72.135.597.669**	**72.135.597.669**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	43.070.683.620	43.070.683.620
Tại ngày cuối kỳ	**45.430.728.581**	**45.430.728.581**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày đầu kỳ	41.128.689.375
Tại ngày cuối kỳ	**41.128.689.375**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng dệt, sợi	9.219.330.000	4.456.009.500	4.763.320.500
Nhà xưởng cơ khí (Nhà kho) diện tích 12.200 m2	34.164.000.000	14.348.657.376	19.815.342.624
Các bất động sản đầu tư cho thuê khác	74.182.996.250	53.330.930.793	20.852.065.457
	117.566.326.250	**72.135.597.669**	**45.430.728.581**

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển vào BĐS đầu tư VND	Cuối kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định					
Máy chải thô Trutzschler	-	10.698.406.986	(10.698.406.986)	-	-
Ô tô xe tải thùng kín Hyundai	-	605.262.893	(605.262.893)	-	-
Xe nâng dầu Toyota	-	490.000.000	(490.000.000)	-	-
Thiết bị đo lưu lượng nén khí	292.400.000	-	-	-	292.400.000
Xe nâng điện	-	205.000.000	(205.000.000)	-	-
Mua sắm tài sản cố định khác	-	445.370.000	(364.000.000)	-	81.370.000
Xây dựng cơ bản dở dang					
Xây dựng trạm biến áp	-	2.033.519.000	(2.033.519.000)	-	-
Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.392.984.687	-	(3.392.984.687)	-
Thi công tháo dỡ sân bóng cũ làm sân pickleball	-	2.125.694.000	-	(2.125.694.000)	-
	292.400.000	**19.996.237.566**	**(14.396.188.879)**	**(5.518.678.687)**	**373.770.000**

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 235.406.986 VND (năm trước là 0 VND).

5.13. Phải trả người bán

5.13.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	2.728.855.063	3.633.772.765
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH AVCO Việt Nam	2.399.760.000	1.745.280.000
Công ty TNHH Tinh bột Tân Việt Đức	2.110.320.000	1.779.840.000
Kangwai Polyester Co., Ltd	-	4.664.486.787
Thai Rayon Public Company Limited	-	4.111.954.052
Các nhà cung cấp khác	13.169.267.567	17.693.793.627
	20.435.202.630	**33.629.127.231**

5.13.2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Ba Ngôi Sao	1.233.999.920	300.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tài Lương	487.649.394	-
Ichimura Sangyo Co., Ltd (Osaka)	-	5.789.243.977
Công ty TNHH May mặc TBS Việt Nam	-	737.791.813
Các khách hàng khác	1.499.521.949	1.424.132.071
	3.221.171.263	**8.251.167.861**

5.15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	4.927.500.000
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	-	200.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác		
Đỗ Hồng Anh (*)	357.470.000	357.470.000
Ngô Thị Thúy Hằng (*)	44.683.750	44.683.750
Cổ tức phải trả các đối tượng khác	-	5.631.628.300
	402.153.750	**11.161.282.050**

(*) Số dư tại thời điểm cuối kỳ là khoản cổ tức Công ty phải trả cho các đối tượng chưa thực hiện lưu ký chứng khoán từ năm 2007 tới đợt 1 năm 2025.

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ/ Khác	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	564.967.666	-	41.864.569.187	(13.064.677.644)	(25.853.593.302)	3.511.265.907	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8.517.280.727	(8.517.280.727)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(8.337.568)	74.203.768	(65.866.200)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.652.340.455	-	7.431.249.529	(5.574.296.469)	1	4.509.293.516	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(349.192.435)	1.265.725.088	(1.308.322.003)	-	-	(391.789.350)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	(9.799.651.080)	36.123.266.664	(8.357.588.604)	-	17.966.026.980	-
	3.217.308.121	**(10.157.181.083)**	**95.276.294.963**	**(36.888.031.647)**	**(25.853.593.301)**	**25.986.586.403**	**(391.789.350)**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% và 10% đối với hoạt động chính của Công ty, là 5% với hoạt động khác, là 0% với mặt hàng xuất khẩu, và không thuế suất đối với hoạt động không chịu thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ước tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.318.655.186	26.077.417.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.684.909.266	4.661.369.668
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.801.941.809)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**38.201.622.643**	**30.738.787.280**
Thu nhập miễn thuế	(1.045.375.000)	(1.045.375.000)
Thu nhập tính thuế	37.156.247.643	29.693.412.280
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.431.249.529	5.938.682.456
Thuế TNDN phải nộp	**7.431.249.529**	**5.938.682.456**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất năm 2026 đối với diện tích 221.311 m^2 đất đang sử dụng tại số 127 Lê Văn Chí Phường Linh Trung Quận Thủ Đức (nay là Phường Linh Xuân), Thành phố Hồ Chí Minh với mức 162.360 VND/m^2/năm theo Thông báo số 13748/TB-TPHCM của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về tiền thuê đất theo hình thức nộp hàng năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	293.132.043	440.517.695
Trích trước tiền điện	3.575.086.618	3.260.816.138
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	764.270.832	-
Chi phí khác	210.000.000	210.000.000
	4.842.489.493	**3.911.333.833**

5.18. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Việt Thắng – Nhận đặt cọc	130.582.667	130.582.667
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (*)	67.150.098.890	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.919.980.318	335.820.000
Kinh phí công đoàn	263.726.401	270.970.960
Các khoản phải trả khác	70.112.097	193.745.769
	69.534.500.373	**931.119.396**

(*) Là khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn theo các giao dịch Thư tín dụng Upas (LC Upas) theo HĐ tín dụng số 1124440.25 ký ngày 31/12/2025.

5.18.2. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An– Nhận đặt cọc	55.000.000	55.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	4.898.550.000	6.336.650.318
	4.953.550.000	**6.391.650.318**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là các khoản đặt cọc, ký quỹ cho các hợp đồng thuê mặt bằng, thuê kho, thuê nhà xưởng dài hạn.

5.18.3. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	266.605.036.201	295.785.526.448
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	35.958.528.359	61.477.757.138
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	4.607.222.434	106.306.833.315
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.540.000.000	10.010.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.441.827.159	1.483.682.491
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.501.428.825	5.247.355.125
	323.654.042.978	**480.311.154.517**

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất năm	Đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,0% - 8,6%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 7.277.574.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	Đến ngày 31/10/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6,0% - 7,8%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 6.836.354.069 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành tín dụng chứng từ (LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may	7,5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 64.429.563 VND

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	463.570.116.901	321.753.253.673	(478.152.583.580)	-	307.170.786.994
Vay dài hạn đến hạn trả	16.741.037.616	-	(9.154.963.872)	8.897.182.240	16.483.255.984
	480.311.154.517	**321.753.253.673**	**(487.307.547.452)**	**8.897.182.240**	**323.654.042.978**

5.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (i)	15.005.000.000	20.395.002.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	1.797.052.029	2.549.357.101
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	6.283.011.125	9.295.667.325
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	(11.540.000.000)	(10.010.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(1.441.827.159)	(1.483.682.491)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	(3.501.428.825)	(5.247.355.125)
	6.601.807.170	**15.498.989.410**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Mục đích vay	Lãi suất năm	Đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	05 – 08	Đầu tư thay thế, bổ sung máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,7% - 8,9%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 91.050.023.314 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	05	Đầu tư tài sản bổ sung các máy móc thiết bị sợi	8,8% - 9,3%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 9.129.450.135 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	05	Phát hành tín dụng chứng từ trả ngay L/C và tài trợ vốn hoàn vốn tự có để thực hiện dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị của nhà máy sợi.	9,5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 25.972.574.008 VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Cuối kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	23.085.063.154	16.483.255.984	6.601.807.170
	23.085.063.154	**16.483.255.984**	**6.601.807.170**
Đầu kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	32.240.027.026	16.741.037.616	15.498.989.410
	32.240.027.026	**16.741.037.616**	**15.498.989.410**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn ngân hàng	15.498.989.410	-	(8.897.182.240)	6.601.807.170
	15.498.989.410	**-**	**(8.897.182.240)**	**6.601.807.170**

5.20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.376.730.576	838.371.440	(2.500.000)	2.212.602.016
Quỹ phúc lợi	1.205.234.563	359.302.046	(146.923.662)	1.417.612.947
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	4.772.333.472	-	4.772.333.472
	2.581.965.139	**5.970.006.958**	**(149.423.662)**	**8.402.548.435**

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025					
Tại ngày đầu kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.634.207.984	504.093.757.834
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.138.735.156	20.138.735.156
Trích lập các quỹ	-	-	-	(653.519.870)	(653.519.870)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**244.519.423.270**	**510.978.973.120**
Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025					
Tại ngày đầu kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	244.519.423.270	510.978.973.120
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.783.714.379	19.783.714.379
Chia cổ tức	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**253.803.137.649**	**520.262.687.499**
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026					
Tại ngày đầu kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	253.803.137.649	520.262.687.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.887.405.657	28.887.405.657
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.970.006.958)	(5.970.006.958)
Tại ngày cuối kỳ	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**276.720.536.348**	**543.180.086.198**

5.21.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	46,93%	9.855.000	98.550.000.000	46,93%
Các cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	53,07%	11.145.000	111.450.000.000	53,07%
	21.000.000	**210.000.000.000**	**100,00%**	**21.000.000**	**210.000.000.000**	**100,00%**

5.21.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 53/NQĐHCĐ-TVT ngày 11 tháng 05 năm 2026 như sau:

	VND
• Trích quỹ phúc lợi và khen thưởng	1.197.673.486
• Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành khi hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận	1.520.000.000
• Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành khi vượt chỉ tiêu lợi nhuận	3.252.333.472
	5.970.006.958

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/NQĐHCĐ-TVT ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2025 cho các cổ đông với tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5% vốn điều lệ. Phần cổ tức còn lại với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền 21.000.000.000 VND, có ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 07 năm 2026 và được thực hiện chi trả vào ngày 27 tháng 07 năm 2026.

5.22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

5.22.1. Sản phẩm, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

	Số lượng	Đơn vị tính	Phẩm chất
Sợi OE20	1.099,44	Kg	Tốt
Sợi OE12	275	Kg	Tốt

Đây là các sản phẩm nhận giữ hộ gia công cho các khách hàng.

5.22.2. Tài sản cầm cố thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Tài sản cố định hữu hình	15.965.804.204	17.851.196.675	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Tài sản cố định hữu hình	98.327.597.314	97.673.665.201	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Tài sản cố định hữu hình	26.037.003.571	28.370.035.687	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
	140.330.405.089	**143.894.897.563**		

5.22.3. Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	11.048.778,40	8.158.399,05

5.22.4. Giá trị các tài sản đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Công ty không có tài sản đang nắm giữ của các bên khác bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm	544.335.651.589	500.179.447.243
Doanh thu bán hàng hóa	5.402.617.519	54.852.344.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.550.896.781	22.351.207.012
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	27.178.087.570	24.170.350.742
Doanh thu khác	9.386.267.351	9.650.820.392
	613.853.520.810	**611.204.169.517**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại Mục 8.1.2.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	(202.818.000)	(341.511.360)
Giảm giá hàng bán	-	(21.782.400)
	(202.818.000)	**(363.293.760)**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản phẩm	466.622.407.155	434.351.438.447
Giá vốn hàng hóa	6.245.105.956	53.776.340.324
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.526.630.554	15.545.074.236
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	8.545.878.379	8.132.897.453
Giá vốn khác	9.431.664.691	6.306.570.413
Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng giảm giá HTK	(1.154.036.404)	2.235.078.137
	508.217.650.331	**520.347.399.010**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	606.550.127	39.009.741
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Tiền lãi chậm thanh toán	-	37.683.781
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.958.670	1.899.369.554
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ	1.565.062.916	2.445.256.124
	3.650.946.713	**5.466.694.200**

6.5 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	12.794.826.310	11.830.839.625
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng đầu tư	455.468.096	4.335.485.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.596.892	344.411.322
	13.369.891.298	**16.510.736.072**

6.6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng	1.620.634.261	2.547.181.733
Cước vận chuyển	1.713.488.278	1.362.547.864
Chi phí nhân viên bán hàng	-	600.961.217
Các chi phí khác	1.322.292.030	1.111.588.893
	4.656.414.569	**5.622.279.707**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.752.021.659	26.335.034.078
Thuế, tiền thuê đất	7.597.871.884	5.325.618.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.617.242.681	2.225.601.102
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	9.100.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.747.014.478	14.332.985.105
	44.814.150.702	**48.219.239.074**

6.8 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	677.189.767	180.745.500
Thu tiền bồi thường	-	102.072.772
Thu tiền bảo hiểm hàng	64.315.050	61.386.650
Các khoản thu nhập khác	15.883.550	157.452.724
	757.388.367	**501.657.646**

6.9 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	10.569.869.780	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	108.548.810	30.247.532
Các chi phí khác	3.857.214	1.908.596
	10.682.275.804	**32.156.128**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	6.588.078.412	54.333.713.812
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.018.328.888	295.325.551.468
Chi phí nhân công	72.848.722.197	77.564.589.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.965.537.792	25.513.560.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.128.428.056	112.416.422.167
Chi phí khác	21.139.120.257	9.035.079.977
	557.688.215.602	**574.188.917.791**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	321.753.253.673	431.806.588.933
	321.753.253.673	**431.806.588.933**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	487.307.547.452	483.624.324.345
	487.307.547.452	**483.624.324.345**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập chi trong kỳ cho các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác			
Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**		
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	86.000.000	74.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Phó Chủ tịch HĐQT	472.729.000	478.247.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Diều Chí Hảo	Thành viên	46.666.000	54.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên	54.666.000	54.000.000
Ban Kiểm soát	**Chức vụ**		
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Trưởng ban	62.666.000	54.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên	133.634.000	136.086.000
Bà Đào Thị Nội	Thành viên	46.660.000	40.000.000
Ban Quản lý điều hành	**Chức vụ**		
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	528.550.850	490.020.422
Ông Đậu Phi Quyết	Phó Tổng Giám đốc	383.464.760	354.499.382
Ông Bùi Đăng Hoàn	Giám đốc điều hành	305.441.000	262.976.000
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng	378.419.080	345.154.148

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	-	5.913.000.000
Chi phí dịch vụ khác	86.904.762	30.000.000
Trả trước chi phí dịch vụ	-	27.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	711.820.608	793.320.456
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	940.138.068	1.129.365.366
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	27.067.901	30.503.703
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Doanh thu bán sản phẩm	111.923.700	290.148.000
Doanh thu bán hàng hóa	799.737.406	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.542.273	670.597.864
Chi phí gia công	19.152.453.016	17.976.778.835
Chi phí dịch vụ khác	185.190.000	245.542.696
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	515.868.854	479.345.160
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	118.080.000	236.160.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở các Mục 5.3, 5.5, 5.6, 5.13, 5.15 và 5.18.

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin về báo cáo theo bộ phận được Công ty trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.161.282.050	11.161.282.050
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3.470.816.138	440.517.695	3.911.333.833
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.532.919.141	(11.601.799.745)	931.119.396
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.265.130.241)	(23.988.347)	(1.289.118.588)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(52.963.475.675)	39.009.741	(52.924.465.934)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.505.374.426	23.988.347	26.529.362.773
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.084.384.741	(39.009.741)	1.045.375.000
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng				
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
Giá mua hàng hóa đã bán		54.333.713.812		54.333.713.812
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		309.501.233.199	(14.175.681.731)	295.325.551.468
Chi phí nhân công		77.564.589.872		77.564.589.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định		25.513.560.495		25.513.560.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài		112.416.422.167		112.416.422.167
Chi phí khác		9.035.079.977		9.035.079.977
		588.364.599.522		**574.188.917.791**

8.4 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính và giả định quan trọng có rủi ro trọng yếu dẫn đến điều chỉnh đáng kể giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo bao gồm:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Ban Tổng Giám đốc ước tính khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn dựa trên tuổi nợ, tình hình tài chính và lịch sử thanh toán của từng khách hàng. Mức trích lập dự phòng thực tế có thể khác biệt nếu tình hình tài chính của khách hàng thay đổi so với đánh giá tại ngày lập báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu là 176.350.464.510 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 18.358.942.230 VND.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Ban Tổng Giám đốc thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Việc ước tính này đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải xét đoán dựa trên tình hình thị trường hiện tại, xu hướng biến động giá bán, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tình trạng lỗi thời, hư hỏng hoặc giảm phẩm chất của từng loại hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo.

Do tính chất biến động của thị trường và khả năng thay đổi trong nhu cầu tiêu thụ, giá trị thuần có thể thực hiện được thực tế trong tương lai có thể khác biệt đáng kể so với ước tính của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính, dẫn đến việc phải điều chỉnh tăng hoặc giảm mức dự phòng đã trích lập trong kỳ kế toán tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.154.036.404 VND).

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Ban Tổng Giám đốc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đặc tính kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Việc thay đổi ước tính này trong tương lai (do hao mòn thực tế nhanh/ chậm hơn dự kiến) có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao các kỳ sau.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng nguyên giá tài sản cố định là 1.255.267.242.279 VND, giá trị còn lại 208.006.031.985 VND.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ thuế đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc ước tính khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời/ lỗ tính thuế chưa sử dụng.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài các sự kiện được nêu tại mục 5.2.1 và 5.21.4, từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026